

Phụ lục: CHI TIẾT THÔNG TIN, YÊU CẦU VỀ HÀNG HÓA LẤY BÁO GIÁ
(Kèm theo Thư ngỏ số **3391** /DNA-TTV ngày **01/10/2026**)

Số: ; 01/10/2026; 14:42:22; +07:00

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	Đơn hàng số 8:	Phụ tùng động cơ, hộp giảm tốc, quạt hút các loại											
1	Cánh quạt động cơ	Ø240mm, đường kính trục Ø42mm, then 12mm, 7 cánh quạt	Cái	3						≤60 ngày			
2	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: HM2-355M2-4-W; lắp trục Ø89.5mm; đường kính ngoài Ø550mm, dày 70mm	Cái	3						≤60 ngày			
3	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: Y2-225-S4; vật liệu nhựa; Đường kính trục Ø58x360x90mm	Cái	1						≤60 ngày			
4	Cánh quạt động cơ	Thông số theo động cơ: YKK4504-4; N=560 kW; U=6000 V; I= 66.9 A; n=1490 vòng/phút; 50 Hz; kiểu làm mát: IC611; Kiểu lắp IM B3	Cái	1						≤60 ngày			
5	Động cơ	M2BAX 250SMA 4; 380V; 55kW, 1470v/ph +5%; trục đứng; kiểu lắp mặt bích	Cái	1						≤90 ngày			Bồn huyền phù A-04YH1S005b
6	Động cơ	M2BAX 90SLA 4; 1.5kW 4P B5 (mặt bích) 400V 50Hz IE3 IP55	Cái	1						≤90 ngày			Động cơ bơm dầu bồn kết tinh A-13YH1S001a
7	Động cơ	Y2-132S-6; 380V; 3kW; 960v/ph; 50Hz; IP55; Kiểu lắp IM V1 (IM3011)	Cái	1						≤60 ngày			Bồn nước thải A-16YH1S021
8	Động cơ	Y2-225M-4; 380V; 45kW; 50Hz; kiểu lắp IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Quạt A-18YH1S012
9	Động cơ	Y2-225S-4; 380V; 37kW; IP54; kiểu lắp IM B3	Cái	2						≤60 ngày			Bơm nước lạnh D-09S1S001
10	Động cơ	Y2-225S-4; 380V; 37kW; IP54; Kiểu lắp IM V1 (IM3011)	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước thải A-16YH1S022
11	Động cơ	Y280S-4-B3J; 380V; 75kW; S1; cấp cách điện B; IP54; lắp đặt kiểu mặt bích chân đế	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước lạnh C-07S1S001b
12	Động cơ	YD200L-4/6; 380V; 18.5/11kW; IP55; Kiểu lắp IM V1 (IM3011)	Cái	1						≤60 ngày			Quạt tháp làm mát D-08S1S006b
13	Động cơ	YDT250M-8/6; 380V; 15/30kW; IP55; Kiểu lắp IM V1 (IM3011)	Cái	1						≤60 ngày			Tháp làm mát D-07S1S009b
14	Động cơ	YE3-180M-4; 380V; 18.5kW; IE3; IP55; kiểu lắp B3 (IM1001)	Cái	1						≤60 ngày			Băng tải A-18YH1S004
15	Động cơ	YE3-280M-6; 380V; 55 kW; IE3; IP55; S1; kiểu lắp IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Quạt Roots A-18YH1S020b

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16	Động cơ	YE3-315L2-6WF1; 380VAC; 132kW; IP55; kiểu lắp IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Thay thế động cơ bơm dòng tràn bồn lắng A-08YH1S013b
17	Động cơ	YE3-315M-4; N=132kW; 380V; 1490v/ph; Kiểu lắp đặt IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước lạnh C-08S1S006a
18	Động cơ	YVF2-160L-4-Sk22; 380V; 15kW; Kiểu lắp IM V1 (IM3011)	Cái	1						≤60 ngày			Máy lọc đại ngang A-14YH2S001b
19	Động cơ	YX3-180M-2; 380V; 22kW; IP55; Kiểu lắp IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Bơm nước máy làm mát xi B-05R1S046b
20	Động cơ	YE3VF315L1-2W; 440V/5-50Hz; 160kW; IP55; Kiểu lắp đặt IM B3	Cái	1						≤60 ngày			Thay thế phụ tùng bơm cho bơm thu hồi nước kiểm E-01S6S004d
21	Bánh răng	P/N: 102; Sử dụng cho hộp giảm tốc H4SV-18B 75kW, n1=1485v/ph, n2=4.8v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II
22	Bánh răng	P/N: 502; Sử dụng cho hộp giảm tốc H4SV-18B 75kW, n1=1485v/ph, n2=4.8v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II
23	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: Động cơ E3-100-2.2kW-4-100B5; Hộp giảm tốc SWL15T-24-1B-H-3000mm	Cái	2						≤60 ngày			Quạt khói B-01R2S053c,d
24	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc 9086.1R-225M/4, i=58.90; động cơ SK 225MP/4TF; 45kW; 660V; 50Hz; kiểu mặt bích	Cái	1						≤120 ngày			Thay động cơ liên hợp giảm tốc NC.01.BC601
25	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc BWY-45-87-Y15-6P, i=87; động cơ: Y2-180L-6-B5; 660V; 15kW; 50Hz; IP54	Cái	1						≤60 ngày			Thay động cơ liên hợp giảm tốc bể cô đặc TH101
26	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: Hộp giảm tốc SBD75-64-4-P-B; 4kW, Ø60mm; i=64; động cơ: Y112M-4, 380V; 4kW; IP54, kiểu lắp đặt mặt bích kiểu đứng	Bộ	4						≤60 ngày			Máy cấp than định lượng B-01R2S057a-d
27	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc SK9092.1R-250M/4TF, i=68.87; động cơ: SK250M/4 TF, 55kW, 660V, 50Hz	Cái	1						≤120 ngày			Thay động cơ liên hợp giảm tốc băng tải NC.02.BC301
28	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc XWD4-47-Y2.2-6P-M4, i=47; động cơ: YE3-112M-6; 380V; 2.2kW	Bộ	1						≤60 ngày			Vít tải đá vôi B-01R2S059a
29	Động cơ liên hợp giảm tốc	Bao gồm: Hộp giảm tốc XWED63-1505; N=0.37kW; động cơ N=0.37 kW; n=1440 r/min; IP54	Cái	1						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
30	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc: SK52-132S/4RLS; i=40.37; động cơ: SK132S/4RLS; 5.5kW; 400/690V	Cái	1						≤120 ngày			Thay động cơ liên hộp giảm tốc bằng tải BC401
31	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: hộp giảm tốc: SK9072.1R-200L/4; i=35.19; trục đầu ra bên trái; động cơ: SK200 L/4TF; N=30kW; 380/690V	Cái	1						≤120 ngày			Thay động cơ liên hộp giảm tốc bằng tải NC.01.BC201
32	Động cơ liên hộp giảm tốc	Bao gồm: Hộp giảm tốc: XLED63-595; N=0.37kW; động cơ N=0.37 kW; n=1440 r/min; IP54	Cái	1						≤60 ngày			Lọc bụi tĩnh điện A-18YH1S014
33	Động cơ liên hộp giảm tốc	Động cơ: F-200L/TEFC, N=37kW, 380-415V/50Hz, 440-460V/60Hz; Hộp giảm tốc: CHHM50-6205-29, N=37kW, n1=1450v/ph, i=29,6710N.m	Cái	1						≤120 ngày			Vít cào liệu A-18YH1S005
34	Động cơ liên hộp giảm tốc	KAZ37DRN71MS4; 220-240D/380-415Y; N=0.25kW; i=106.38; IE3; S1; F; IP56	Bộ	1						≤60 ngày			Thay thế động cơ kèm hộp giảm tốc và máy cấp liệu hình sao cho bồn chất trợ lắng dạng bột A-09YH1S001
35	Hộp giảm tốc	B3DH5; P2N=51kW; P2=11 kW; n1=1500v/ph; iN=35.5	Cái	1						≤120 ngày			Băng tải A-18YH1S003
36	Hộp giảm tốc	LF47; n2=240/180v/ph: N=15/30kW; i=4	Cái	3						≤60 ngày			Tháp làm mát D-07S1S009d; Hộp giảm tốc D-06S1S009d,e
37	Hộp giảm tốc	M4PSF50; P=22kW; i=195.6057; n1=1500v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Thay thế hộp giảm tốc quay chậm Máy nghiền bi A-04YH1S001c
38	Hộp giảm tốc	N=7.5kW; Bao gồm 01 hộp giảm tốc cấp 1 31MX245D00 và 01 hộp giảm tốc cấp 2 31MX758D03; Lắp đặt cho hộp giảm tốc FLSmidth MX2000A-3	Bộ	1						≤240 ngày			Thay thế hộp giảm tốc bàn cào bồn lắng 2 A-08YH1S002
39	Hộp giảm tốc	TH2SH5-22.4-B-78; iN=22.4; n1=1500v/ph; Có chống quay ngược	Cái	1						≤120 ngày			Băng tải A-18YH1S004
40	Máy rung	ZF18-50; 0.18kW; 0.48A; 380V; 50Hz; 1.7KN	Cái	1						≤60 ngày			Thay thế máy rung cho bồn chất trợ lắng dạng bột A-09YH1S001
41	Quạt hướng trục	JVC JFV-200SW; công suất 70W; kích thước quạt 290x290x150mm	Cái	6						≤60 ngày			Quạt thông gió D-12F1S001a, b; Quạt thông gió D-16F1S002a, b; Quạt thông gió B-10F1S001c
42	Quạt làm mát	G225A; 0.2kW; 3P; 380VAC; 50Hz; 4.200m3/h	Cái	4						≤60 ngày			
43	Quạt làm mát	G315; 0.75kW; 380VAC; 7.000m3/h	Cái	4						≤60 ngày			

STT	Tên hàng hóa	Quy cách/thông số kỹ thuật/danh điểm	ĐVT	Số lượng	Đơn giá	Thuế VAT (%)	Thành tiền (Bao gồm VAT)	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Tiến độ cung cấp	Bảo hành/ HSD	Tài liệu kèm theo	Ghi chú
<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
44	Quạt làm mát	G315B; 550W; 380V; 1400v/ph	Cái	2						≤60 ngày			
45	Quạt làm mát tủ điện	120x120mm; 220VAC, 4.4W; R89F-MS1238HP	Cái	20						≤60 ngày			
46	Trục răng	P/N: 100; Sử dụng cho hộp giảm tốc H4SV-18B 75kW, n1=1485v/ph, n2=4.8v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II
47	Trục răng	P/N: 400; Sử dụng cho hộp giảm tốc H4SV-18B 75kW, n1=1485v/ph, n2=4.8v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II
48	Trục răng	P/N: 500; Sử dụng cho hộp giảm tốc H4SV-18B 75kW, n1=1485v/ph, n2=4.8v/ph	Cái	1						≤120 ngày			Phục hồi hộp giảm tốc bồn kết tinh giai đoạn II
	Tổng cộng												